**XÂY DỰNG MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA 1 TIẾT HỌC KỲ I**

**MÔN ĐỊA LÍ, KHỐI 10, TIẾT PPCT 21.**

**Năm học 2018 - 2019**

***Thời gian: 45 phút (không tính thời gian giao đề)***

**I. MỤC TIÊU:**

Kiểm tra mức độ nắm vững kiến thức, kĩ năng của học sinh sau khi đã học xong các chủ đề: Bản đồ, Vũ Trụ. Hệ quả các chuyển động của TĐ và một phần của chủ đề: cấu trúc của TĐ. Các quyển của lớp vỏ địa lí.

**1. Về kiến thức:**

- Phát hiện sự phân hóa về trình độ học lực của HS trong quá trình dạy học, để đặt ra các biện pháp dạy học cho phù hợp

- Giúp HS nhận biết được khả năng học tập của mình so với mục tiêu đề ra

**2. Về kĩ năng:**

**-**Kiểm tra khả năng vận dụng kiến thức, kĩ năng của HS vào các tình huống cụ thể, biết nhận xét sơ đồ, bảng sốliệu.

- Rèn luyện kỹ năng vẽ biểu đồ, nhận xét bảng số liệu.

**3. Về thái độ:**

Thu thập thông tin phản hồi để điều chỉnh quá trình dạy học và quản lí giáo dục

**II. HÌNH THỨC KIỂM TRA:** Hình thức kiểm tra tự luậnvà TNKQ

**III. XÂY DỰNG MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA**

Hình thức: Trắc nghiệm- Tự luận

Số câu: 28 TNKQ (70%), 1 câu TL(30 %)

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tên chủ**  **đề** | **Nhận biết** | **Thông hiểu** | **Vận dụng** | **Vận dụng cao** | **Tổng** |
| **Phần A. KIẾN THỨC** | | | | | |
| **Chủ đề 1.Vũ trụ. Hệ quả các chuyển động của Trái Đất.** | | | | | |
| Bài 5+6 |  | Trình bày các hệ quả chủ yếu của chuyển động tự quay quanh trục và chuyển động quanh Mặt Trời của T Đất | Tính giờ, ngày. |  |  |
|  | 5TN(1,25đ) | 2TN(0,5đ) |  | 7TN(1,75đ) |
| **Chủđề 2.Cấu trúc củaTrái Đất. Các quyển của lớp vỏ địa lí.** | | | | | |
| **Cấu trúc của Trái Đất** | Biết được khái niệm thạch quyển; phân biệt được thạch quyển và vỏ Trái Đất  Biết được tác động của nội lực, ngoại lực đến sự hình thành địa hình bề mặt Trái Đất |  |  |  |  |
| 7TN (1,75đ) |  |  |  | 7TN(1,75đ) |
| **Khí quyển** | Biết khái niệm frông và các frông  Biết được nguyên nhân hình thành một số loại gió thổi thường xuyên trên trái đất, gió mùa và một số loại gió địa phương |  |  |  |  |
| 3TN(0,75) |  |  |  | 3TN(0,75) |
| **Thủy quyển** | Mô tả hiện tượng sóng biển, thủy triều, sự phân bố và chuyển động của các dòng biển nóng, lạnh trong đại dương thế giới | Hiểu và trình bày được vòng tuần hoàn của nước trên Trái Đất.  Phân tích được các nhân tố ảnh hưởng tới chế độ nước của sông  Giải thích được nguyên nhân sinh ra hiện tượng sóng biển, thủy triều. | Vận dụng vào Việt Nam. | Thủy triều, dòng biển.Vận dụng vào Việt Nam. |  |
| 3TN(0,75) | 1TN(0,25) | 1TN(0,25) | 1TN  (0,25) | 6TN (1,5 đ) |
| **Phần B. KĨ NĂNG** | | | |  |  |
| **Chủ đề 1. Phân tích biểu đồ và bảng số liệu cho trước và nhận xét, giải thích** | | | | | |
| **1.Phân tích biểu đồ.** | Đọc biểu đồ: Tỉ lệ DT lưu vực sông.. | Nhận xét biểu đồ nhiệt độ và lượng mưa… | Vẽ biểu đồ và nhận xét bảng số liệu |  |  |
| 1TN(0,25) | 1TN(0,25) | 1TL (3,0) |  | 2TN,1TL  (3,5đ) |
| **2.Phân tích bảng số liệu** |  | Nhận xét. Bảng số liệu Thể tích và khối lượng giữa các lớp cấu trúc TĐ. |  |  |  |
|  | 1TN(0,25) |  |  | 1 TN(0,25) |
| **Chủđề 2. Khai thác tranh ảnh, sơ đồ** | | | | | |
| **Khai thác tranh ảnh,**  **sơ đồ** | Đọc, các đối tượng trên hình Chu kì tuần Trăng | Nhận xét. Các mùa theo dương lịch ở bán cầu Bắc. |  |  |  |
| 1TN(0,25) | 1TN(0,25) |  |  | 2TN(0,5) |
| **Số câu:**  **Sốđiểm:**  **Tỉ lệ%:** | TN 15  3,75  37,5% | TN 9  2,25  22,5% | 3TN, 1TL  3,75  37,5% | 1TN  0,25  2,5% | 28TN,1TL  10,0Đ  100% |

**XÂY DỰNG KHUNG MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA HỌC KỲ I**

**MÔN ĐỊA LÍ, KHỐI 10, TIẾT PPCT 36**

**Năm học 2018 - 2019**

***Thời gian: 45 phút (không tính thời gian giao đề)***

**I. MỤC TIÊU**: Nhằm đánh giá HS:

**1. Kiến thức:**

- Tư duy logic địa lí, biết phân tích tổng hợp các thành phần địa lí, các mối liên hệ địa lí.

- Nắm được 1 số quan hệ nhân quả, giữa tự nhiên và kinh tế

**2. Kỹ năng:**

- Vận dụng được kiến thức bài học vào thực tiễn cuộc sống

- Rèn luyện ký năng phân tích bảng số liệu, nhận xét biểu đồ và vẽ biểu đồ.

**3. Thái độ:**

**-**  Thu thập thông tin phản hồi để điều chỉnh quá trình dạy học và quản lí giáo dục

**II.HÌNH THỨC KIỂM TRA:** Tự luận và TNKQ

**III. XÂY DỰNG MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA:**

Hình thức: Trắc nghiệm- Tự luận

Số câu: 28 TNKQ (70%), 1 câu TL(30 %)

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tên**  **chủđề** | **Nhận biết** | **Thônghiểu** | **Vận dụng** | **Vận dụng cao** | **Tổng** |
| **Phần A. KIẾN THỨC** | | | | | |
| **Chủđề 1. MỘT SỐ QUY LUẬT CHỦ YẾU CỦA LỚP VỎ ĐỊA LÍ** | | | | | |
| **Quy luật thống nhất và hoàn chỉnh của lớp vỏ địa lí** | Trình bày một số biểu hiện của quy luật thống nhất và hoàn chỉnh của lớp vỏ địa lí | Hiểu khái niệm lớp vỏ địa lí  Hiểu một số biểu hiện của quy luật thống nhất và hoàn chỉnh của lớp vỏ địa lí | Quy luật thống nhất và hoàn chỉnh của lớp vỏ địa  lí | Vận dụng vào Việt Nam. |  |
| 2TN(0,5đ) | 2TN, 1TL(1,0đ) | 2TN(0,5đ) | 1TN  (0,25đ) | 7TN,1TL  (2,75đ) |
| **Quy luật địa đới và phi địa đới của lớp vỏ địa lí** | Trình bày, quy luật địa đới và phi địa đới của lớp vỏ địa lí. |  | Quy luật địa đới và phi địa đới của lớp vỏ địa lí. | Vận dụng vào Việt Nam. |  |
| 2TN(0,5đ) |  | 2TN(0,5đ) | 1TN(0,25) | 5TN(1,25đ) |
| **Chủđề 2. ĐỊA LÍ DÂN CƯ** | | | | |  |
| **Bài 22. Dân số và sự gia tăng dân số** | Biết các thành phần cấu tạo nên sự gia tăng dân số là gia tăng tự nhiên (sinh thô, tử thô) và gia tăng cơ học (nhập cư, xuất cư) | Trình bày và giải thích được xu hướng biến đổi quy mô dân số thế giới và hậu quả của nó |  |  |  |
| 3TN(0,75đ) | 1TN(0,25đ) |  |  | 4TN(1,0đ) |
| **Bài 23. Cơ cấu dân số.** | Trình bày cơ cấu sinh học (tuổi, giới) và cơ cấu xã hội | Hiểu cơ cấu sinh học (tuổi, giới) và cơ cấu xã hội (lao động, trình độ văn hóa) của dân số. | Vẽ biểu đồ và nhận xét bảng số liệu |  |  |
| 2TN(0,5đ) | 1TN (0,25đ) | 1TL(2,0đ) |  | 3TN,1TL  (2,75đ) |
| **Bài 24.**  **Phân bố dân cư và đô thị hóa.** | Trình bày khái niệm phân bố dân cư, Trình bày các đặc điểm của đô thị hóa, những mặt tích cực và tiêu cực của quá trình đô thị hóa | Giải thích đặc điểm phân bố dân cư theo không gian, thời gian. Phân tích được các nhân tố ảnh hưởng đến sự phân bố dân số |  |  |  |
| 2TN(0,5) | 1TN(0,25) |  |  | 3TN (0,75) |
| **Phần B. KĨ NĂNG** | | | |  |  |
| **Chủ đề 1. Phân tích biểu đồ và bảng số liệu cho trước và nhận xét, giải thích** | | | | | |
| **1.Phân tích biểu đồ.** | Bài 22  Đọc biểu đồ: Tỉ suất sinh thô, tỉ suất tử thô. | Bài 23  Nhận xét biểu đồ: tháp tuổi. |  |  |  |
| 1TN(0,25) | 1TN(0,25) |  |  | 2TN (0,5) |
| **2. Phân tích bảng số liệu** | Đọc bảng số liệu: Mật độ dân số hoặc tính mật độ dân số | Bài 24  Dựa vào bảng số liệu để lựa chọn biểu đồ thích hợp. |  |  |  |
| 1TN(0,25) | 1TN (0,25) |  |  | 2TN(0,5) |
| **Chủđề 2. Khai thác tranh ảnh, sơ đồ** | | | | | |
| **Khai thác tranh ảnh, sơ đồ** | Bài 20  Đọc, các đối tượng trên hình: Sơ đồ lớp vỏ địa lí của Trái Đất. | Bài 22  Nhậnxét. Bản đồ tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên thế giới thời kì 2000-2005 |  |  |  |
| 1TN(0,25) | 1TN(0,25) |  |  | 2TN(0,5) |
| **TỔNG**  Số điểm:  Tỉ lệ% | 14TN  3,5  30% | 8TN,1TL  3,0  30% | 4TN,1TL  3,0  30% | 2TN  0,5  5% | 28TN,2TL  10,0  100% |

**XÂY DỰNG MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA 1 TIẾT HỌC KỲ I**

**MÔN ĐỊA LÍ, KHỐI 11, TIẾT PPCT 9.**

**Năm học 2018 - 2019**

***Thời gian: 45 phút (không tính thời gian giao đề)***

**I. MỤC TIÊU KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ.**

**1. Kiến thức.**

- Học sinh nắm được kiến thức về tác động của cuộc cách mạng khoa học công nghệ hiện đại tới sự phát triển kinh tế : xuất hiện ngành kinh tế mới ; chuyển dịch cơ cấu kinh tế ; hình thành nền kinh tế tri thức.

- Nắm được xu hướng toàn cầu hóa, hệ quả của toàn cầu hóa đến sự phát triển kinh tế - xã hội thế giới.

- Nắm được một số vấn đề mang tính toàn cầu, một số vấn đêc của châu lục và khu vực.

**2. Kỹ năng.**

- Học sinh rèn luyện được kỹ năng phân tích, nhận xét bảng số liệu, biểu đồ, bản đồ thế giới, châu lục, khu vực.

- Rèn luyện kỹ năng vẽ biểu đồ dựa vào bảng số liệu.

**3. Năng lực cần hướng tới.**

Biết vận dụng kiến thức để liên hệ với hiện tượng, đối tượng địa lý thực tế, phân tích các hiện tượng địa lý.

**4. Thái độ.**

- Có thái độ yêu thiên nhiên, con người, sống có trách nhiệm với bản thân, xã hội.

- Có ý thức học tập nghiêm túc.

**II. HÌNH THỨC ĐỀ KIỂM TRA: Trắc nghiệm và tự luận**

**III. XÂY DỰNG MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA:**

Hình thức: Trắc nghiệm- Tự luận

Số câu: 28 TNKQ (70%), 3 câu TL(30 %)

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chủ đề/Nội dung** | **Nhận biết** | **Thông hiểu** | **Vận dụng** | **Vận dụng cao** |
| **Sự tương phản về trình độ phát triển kinh tế - xã hội của các nhóm nước. Cuộc cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại** | - Biết được sự tương phản về trình độ phát triển kinh tế - xã hội của các nhóm nước : phát triển, đang phát triển, nước công nghiệp mới (NIC). | - Trình bày được đặc điểm nổi bật của cách mạng khoa học và công nghệ.  - Trình bày được tác động của cuộc cách mạng khoa học công nghệ hiện đại tới sự phát triển kinh tế | - Phân tích bảng số liệu về kinh tế - xã hội của từng nhóm nước |  |
| *Số điểm :2*  *Sốcâu :8(TN)* | *Số điểm:*  *0,75 Đ*  *Số câu: 3TN* | *Số điểm: 0,75 Đ*  *Số câu: 3TN* | *Số điểm:0,5 Đ*  *Số câu: 2TN* |  |
| **Xu hướng toàn cầu hóa, khu vực hóa kinh tế** | - Trình bày được các biểu hiện của toàn cầu hoá và khu vực hoá.  - Biết lí do hình thành tổ chức liên kết kinh tế khu vực và một số tổ chức liên kết kinh tế khu vực. | - Trình bày được hệ quả của toàn cầu hoá | - Phân tích số liệu, tư liệu để nhận biết quy mô, vai trò đối với thị trường quốc tế của các liên kết kinh tế khu vực. | Vận dụng kiến thức đã học để đánh giá tác động của toàn cầu hóa đến nền KTXH của các nước phát triển và đang phát triển |
| *Số điểm: 2,0*  *Số câu: 4(TN), 1TL* | *1 câu TN: 0,25đ* | *2 câu TN: 0,5 đ* | *1 câu TN:0,25 đ* | *1 câu TL:1đ* |
| **Một số vấn đề mang tính toàn cầu** | - Trình bày được một số biểu hiện của ô nhiễm môi trường .  - Biết được đặc điểm dân số của thế giới, của nhóm nư­ớc phát triển, nhóm nước đang phát triển . | -Phân tích được nguyên nhân, hậu quả của ô nhiễm môi trường ; nhận thức được sự cần thiết phải bảo vệ môi trường  - Hiểu được nguy cơ chiến tranh và sự cần thiết phải bảo vệ hoà bình. | - Giải thích được đặc điểm dân số của thế giới, của nhóm nư­ớc phát triển, nhóm nước đang phát triển và hệ quả của nó. | Vận dụng kiến thức đã học để giải thích một số biểu hiện của các vấn đề toàn cầu. |
| *Số điểm: 2,0*  *Số câu: 4(TN), 1TL* | *1 câu TN: 0,25Đ* | *1 câu TL: 1 Đ* | *1 câu TN: 0,25 Đ* | *2 câu TN: 0,5 Đ* |
| **Một số vấn đề của châu lục và khu vực** | - Ghi nhớ một số địa danh  *-* Biết được tiềm năng phát triển kinh tế của các nước ở châu Phi, Mĩ La-tinh ; khu vực Trung Á và Tây Nam Á | *-* Trình bày được một số vấn đềcần giải quyết để phát triển kinh tế - xã hội của các quốc gia ở châu Phi, Mĩ La-tinh ; khu vực Trung Á và Tây Nam Á. | - Phân tích số liệu, tư liệu về một số vấn đề kinh tế - xã hội của châu Phi, Mĩ La-tinh ; khu vực Trung Á, Tây Nam Á. | Vận dụng kiến thức đã học để giải thích một số vấn đề về tự nhiên-KTXH của các châu lục và khu vực. |
| *Số điểm: 4,0*  *Sốcâu: 12(TN),1(TL)* | *1 câu TL: 1 Đ*  *3Câu TN: 0,75Đ* | *3 câu TN: 0,75 Đ* | *4 câu TN: 1 Đ* | *2 câu TN: 0,5 Đ* |
| ***100% = 10 điểm*** | ***30% tổng số điểm= 3 Đ( 1 câu TL, 8 câu TN)*** | ***30% tổng số điểm= 3 Đ( 1 câu TL, 8 câu TN)*** | **20% tổng số điểm= 2 Đ( 8 câu TN)** | ***20% tổng số điểm= 2 Đ( 1 câu TL, 4 câu TN)*** |

**XÂY DỰNG KHUNG MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA HỌC KỲ I**

**MÔN ĐỊA LÍ, KHỐI 11, TIẾT PPCT 17**

**Năm học 2018 - 2019**

***Thời gian: 45 phút (không tính thời gian giao đề)***

**I. MỤC TIÊU KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ.**

**1. Kiến thức.**

- Học sinh nắm được kiến thức đặc điểm về tự nhiên, kinh tế xã hội của Hoa Kỳ.

- Nắm được sự ra đời, thể chế và mục đích ra đời của EU, lợi ích của việc hợp tác cùng phát triển của EU

**2. Kỹ năng.**

- Học sinh rèn luyện được kỹ năng phân tích, nhận xét bảng số liệu, biểu đồ, bản đồ của Hoa Kỳ, EU.

- Rèn luyện kỹ năng vẽ biểu đồ dựa vào bảng số liệu.

**3. Năng lực cần hướng tới.**

Biết vận dụng kiến thức để liên hệ với hiện tượng, đối tượng địa lý thực tế, phân tích các hiện tượng địa lý.

**4. Thái độ.**

- Có thái độ yêu thiên nhiên, con người, sống có trách nhiệm với bản thân, xã hội.

- Có thái độ học tập nghiêm túc ở học kỳ 2.

**II. HÌNH THỨC ĐỀ KIỂM TRA: Trắc nghiệm và tự luận**

**III. XÂY DỰNG MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA:**

Hình thức: Trắc nghiệm- Tự luận

Số câu: 28 TNKQ (70%), 2 câu TL(30 %)

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chủ đề/Nội dung** | **Nhận biết** | **Thông hiểu** | **Vận dụng** | **Vận dụng cao** |
| **Hoa Kỳ** | - Biết vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ Hoa Kì.  - Trình bày được đặc điểm tự nhiên của Hoa Kỳ.  - Nêu được tên một số địa danh tiêu biểu | - Trình bày và giải thích được đặc điểm kinh tế - xã hội của Hoa Kì, vai trò của một số ngành kinh tế chủ chốt, sự chuyển dịch cơ cấu ngành và sự phân hoá lãnh thổ của nền kinh tế Hoa Kì. | - Phân tích số liệu, tư liệu về đặc điểm tự nhiên, dân cư, kinh tế Hoa Kì ; so sánh sự khác biệt giữa các vùng.  - Vẽ được biểu đồ dân số , nhận xét và giải thích được nguyên nhân. | - Phân tích số liệu, tư liệu về đặc điểm tự nhiên, dân cư, kinh tế Hoa Kì ; so sánh sự khác biệt giữa các vùng. |
| *Số điểm : 5*  *Số câu : 8TN, 2TL* | *Số câu : 6TN - 1,5 điểm* | *TL 1 câu = 1 điểm* | *TL  1 câu = 2 điểm* | *TN 2 câu : 0,5 điểm* |
| **Liên minh Châu Âu (EU)** | Trình bày được lí do hình thành, quy mô, vị trí, mục tiêu, thể chế hoạt động của EU và biểu hiện của mối liên kết toàn diện giữa các nước trong EU. | Phân tích được vai trò của EU trong nền kinh tế thế giới : trung tâm kinh tế và tổ chức thương mại hàng đầu thế giới. | Phân tích số liệu, tư liệu để thấy được ý nghĩa của EU thống nhất, vai trò của EU trong nền kinh tế thế giới ; vai trò của CHLB Đức trong EU và trong nền kinh tế thế giới. | - Chứng minh được rằng EU là trung tâm kinh tế hàng đầu của thế giới.  - Chứng minh được vai trò của EU trong nền kinh tế thế giới. |
| *Số điểm: 5,0*  *Sốcâu:20(TN)* | *Số câu : TN 6*  *=1,5đ* | *Số câu : TN 8*  *= 2 điểm* | *Số câu : TN 4 = 1 điểm* | *Số câu : TN 2*  *= 0,5đ* |
| ***100% = 10 điểm*** | ***TN 12 = 3,0 điểm***  ***TĐ: 3 = 30%*** | ***TN 8 = 2 điểm***  ***TL 1 = 1điểm***  ***TĐ: 3 = 30%*** | ***TN 4= 1 điểm***  ***TL 1= 2 điểm***  ***TĐ: 3 = 30%*** | ***TN 4= 1điểm***  ***TĐ:1= 10%*** |

**XÂY DỰNG MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA 1 TIẾT HỌC KỲ I**

**MÔN ĐỊA LÍ, KHỐI 12, TIẾT PPCT 9.**

**Năm học 2018 - 2019**

***Thời gian: 45 phút (không tính thời gian giao đề)***

**1.Xác định mục tiêu kiểm tra**

**a. Kiến thức:** *Kiểm tra đánh giá học sinh về:*

**-** Ý nghĩa của VTĐL và LT.

- Đặc điểm địa hình của các vùng núi nước ta. Giải pháp để phát huy được thế mạnh của khu vực đồi núi.

- Ảnh hưởng của biển Đông đến tự nhiên nước ta

**b. Kĩ năng:**

-Kĩ năng vẽ biểu đồ và nhận xét bảng số liệu.

-Kĩ năng xử lí số liệu

**c. Tư duy và thái độ:**

- Rèn luyện tư duy tổng hợp theo lãnh thổ, phân tích.

- Rèn luyện đức tính trung thực, cẩn thận, chính xác, kỉ luật và sáng tạo.

- Biết yêu quê hương ,đất nước

**2. Xác định hình thức kiểm tra:** Hình thức kiểm tra tự luận

**3. Xây dựng ma trận đề kiểm tra**

**KHUNG MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA 1 TIẾT HỌC KỲ 1**

**MÔN ĐỊA LÍ, KHỐI 12; Năm học 2018 - 2019**

***Thời gian: 45 phút (không tính thời gian giao đề)***

Hình thức: Trắc nghiệm- Tự luận

Số câu: 28 TNKQ (70%), 3 câu TL(30 %)

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mức độ**  **Nội dung** | **Nhận biết** | **Thông hiểu** | **Vận dụng** | **Vận dụng cao** | **Tổng** |
| 1. **KIẾN THỨC** | | | | | |
| **1. Vị trí địa lí (1tiết).** | | | | | |
| **Vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ.** | Trình bày được vị trí địa lí, giới hạn phạm vi lãnh thổ Việt Nam. | Phân tích được ảnh hưởng của vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ đối với tự nhiên, KT - XH và quốc phòng. | Sử dụng được bản đồ, số liệu thống kê về vị trí địa lí nước ta; Mối quan hệ giữa vị trí địa lí và các thành phần tự nhiên khác. |  |  |
| **3 câu TN**  **(0,75đ).** | **2 câu TN**  **(0,5đ).** | **2 câu TN**  **(0,5đ).** |  | **7câu TN**  **(1,75đ).** |
| **2. Đặc điểm chung của tự nhiên Việt Nam (3 tiết).** | | | | | |
| **2.1. Đất nước nhiều đồi núi.** | Trỉnh bày được đặc điểm chung của địa hình Việt Nam | So sánh được sự khác nhau về đặc điểm địa hình giữa các địa hình vùng núi và đồng bằng nước ta.  Phân tích được những thuận lợi và khó khăn trong việc sử dụng đất ở vùng đồng bằng. | Sử dụng được bản đồ đọc tên các vùng núi, các hệ thống sông. | Liên hệ thực tế. |  |
| **3 câu TN**  **(0,75đ).** | **1 câu TL (3,0đ)** | **3 câu TN**  **(0,75đ).** | **2 câu TN**  **(0,5đ).** | **8 câu TN,**  **1 câu TL**  **(5,0đ).** |
| **2.2. Thiên nhiên chịu ảnh hưởng sâu sắc của biển.** | Trình bày được đặc điểm tự nhiên cơ bản của Biển Đông. | Phân tích được ảnh hưởng của Biển Đông đối với thiên nhiên Việt Nam. | Sử dụng được bản đồ vùng biển, nhận biết được thềm lục địa ,các dạng địa hình ven biển, mối quan hệ giữa địa hình ven biển và đất liền. |  |  |
| **1 câu TN**  **(0,25đ).** | **1 câu TN**  **(0,25đ).** | **2 câu TN**  **(0,5đ).** |  | **4 câu TN**  **(1,0đ).** |
| **B. THỰC HÀNH** | | | | | |
| **1. Biểu đồ** | Đọc biểu đồ theo yêu cầu. | - Vẽ  - Nhận xét. | Phân tích. |  |  |
| **2 câuTN**  **(0,5đ).** |  | **1 câuTN**  **(0,5đ).** |  | **3 câu TN**  **(0,75đ).** |
| **2. Bảng số liệu** | Tính toán | Nhận xét. | Phân tích. |  |  |
|  | **1 câuTN**  **(0,25đ).** | **1 câuTN**  **(0,25đ).** |  | **2 câu TN**  **(0,5đ).** |
| **3.Khai thác Atlat Địa lí Việt Nam** | Đọc bản đồ theo yêu cầu. | Nhận xét. | Phân tích. |  |  |
| **3 câuTN**  **(0,75đ).** |  | **1 câu TN**  **(0,25đ).** |  | **4 câu TN**  **(1,0đ).** |
| **Tổng** | **7,0 điểm** | | **2,5 điểm** | **0,5 điểm** | **10,0 điểm** |

**XÂY DỰNG KHUNG MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA HỌC KỲ I**

**MÔN ĐỊA LÍ, KHỐI 12, TIẾT PPCT 18**

**Năm học 2018 - 2019**

***Thời gian: 45 phút (không tính thời gian giao đề)***

**1.Xác định mục tiêu kiểm tra:**

**a.Kiến thức:** *Kiểm tra đánh giá học sinh về:*

**-** Đặc điểm cơ bản của khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa và biểu hiện của đặc điểm nhiệt đới ẩm gió mùa qua các thành phần tự nhiên: địa hình, thuỷ văn, thổ nhưỡng.

**-** Những thuận lợi và khó khăn trong việc sử dụng tự nhiên của các miền tự nhiên nước ta.

- Thời gian hoạt động và hậu quả của bão ở Việt nam. Ảnh hưởng của thiên tai và biện pháp giảm thiểu hậu quả thiên tai ở địa phương .

- Vấn đề sử dụng và bảo vệ tài nguyên TN ở nước ta.

**b.Kĩ năng:**

-Kĩ năng vẽ biểu đồ và nhận xét bảng số liệu.

-Kĩ năng xử lí số liệu. Kĩ năng sử dụng Atlat .

**c. Tư duy và thái độ:**

- Rèn luyện tư duy tổng hợp theo lãnh thổ, phân tích.

- Rèn luyện đức tính trung thực, cẩn thận, chính xác, kỉ luật và sáng tạo.

- Biết yêu quê hương ,đất nước

**2. Xác định hình thức kiểm tra**

Hình thức kiểm tra tự luận và TNKQ

**3. Xây dựng ma trận đề kiểm tra**

Hình thức: Trắc nghiệm- Tự luận

Số câu: 28 TNKQ (70%), 2 câu TL(30 %)

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mức độ**  **Nội dung** | **Nhận biết** | **Thông hiểu** | **Vận dụng** | **Vận dụng cao** | **Tổng** |
| **A.KIẾN THỨC** | | | | | |
| **1. . Đặc điểm chung của tự nhiên Việt Nam (4 tiết).** | | | | | |
| **1.1.Thiên nhiên nhiêt đới ẩm gió mùa.** | -Trình bày được các đặc điểm cơ bản của khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa  -Trình bày được biểu hiện của đặc điểm nhiệt đới ẩm gió mùa qua các thành phần tự nhiên: địa hình, thuỷ văn, thổ nhưỡng. | Phân tích được nguyên nhân hình thành nên đặc điểm nhiệt đới ẩm gió mùa  -Giải thích được đặc điểm nhiệt đới ẩm gió mùa của các thành phần tự nhiên. |  | Liên hệ thực tế. |  |
| **2 câu TN**  **(0,5đ).** | **2 câu TN**  **(0,5đ).** |  | **1 câu TN**  **(1,0đ).** | **5câu TN**  **(1,25đ).** |
| **1.2.Thiên nhiên phân hóa đa dạng.** | Trình bày được được sự phân hoá thiên nhiên theo Bắc –Nam, theo Đông –Tây và theo độ cao. | So sánh được sự khác nhau về khí hậu và thiên nhiên giữa các miền tự nhiên. |  |  |  |
| **3 câu TN**  **(0,75đ).** | **3 câu TN**  **(0,75đ).** |  |  | **6câu TN**  **(1,5đ).** |
| **2. Vấn đề sử dụng và bảo vệ tự nhiên.(2 tiết).** | | | | | |
| **2.1. Sử dụng và bảo vệ tài nguyên thiên nhiên.** | Trình bày được tình hình suy giảm tài nguyên rừng và đa dạng sinh vật ở nước ta, tình trạng suy thoái và hiện trang sử dụng tài nguyên đất ở nước ta. | Phân tích được nguyên nhân và hậu quả của sự suy giảm tài nguyên sinh vật, sự suy thoái tài nguyên đất. | Sử dụng bảng số liệu : Trình bày xu hướng chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất của nước ta và giải thích nguyên nhân. |  |  |
| **2 câu TN**  **(0,5đ).** | **2 câu TN**  **(0,5đ).** | **2 câu TL (3,0đ)** |  | **4câu TN,**  **2 câu TL**  **(4,0đ).** |
| **2.2. Bảo vệ môi trường và phòng chống thiên tai.** | Trình bày được sự phân bố hoạt động của một số loại thiên tai chủ yếu | Phân tích được tác hại của một số loại thiên tai chủ yếu đến đời sống kinh tế ở nước ta | Sử dụng được bản đồ giải thích được hoạt động của bão ở Việt Nam. |  |  |
| **2 câu TN**  **(0,5đ).** | **3 câu TN**  **(0,75đ).** | **1 câu TN**  **(0,25đ).** |  | **6 câu TN**  **(1,5đ).** |
| **B. THỰC HÀNH** | | | | | |
| **1. Biểu đồ** | Đọc biểu đồ theo yêu cầu. | - Vẽ  - Nhận xét. | Phân tích. |  |  |
| **1 câuTN**  **(0,25đ).** |  | **1 câuTN**  **(0,25đ).** |  | **2 câu TN**  **(0,5đ).** |
| **2. Bảng số liệu** | Tính toán | Nhận xét. | Phân tích. |  |  |
|  | **1 câuTN**  **(0,25đ).** | **1 câuTN**  **(0,25đ).** |  | **2 câu TN**  **(0,5đ).** |
| **3.Khai thác Atlat Địa lí Việt Nam** | Đọc bản đồ theo yêu cầu. | Nhận xét. | Phân tích. |  |  |
| **2 câuTN**  **(0,75đ).** | **1 câu TN**  **(1,0đ).** |  |  | **3 câu TN**  **(0,75đ).** |
| **Tổng** | **6,0 điểm** | | **3,75 điểm** | **0,25điểm** | **10,0 điểm** |